ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3291/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 1 tại Tờ trình số 1267/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5811/TTr-TNMT-KH ngày 23 tháng 7 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận 1 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**772,61**	**100,00**	**772,61**	**100,00**		

1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**772,61**	**100,00**	**772,61**	**100,00**		
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**212,19**	**27,46**	**196,24**	**25,40**	**-15,95**	**-7,52**
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	212,19	100,00	196,24	100,00	-15,95	-7,52
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**539,86**	**69,88**	**552,65**	**71,53**	**12,79**	**2,37**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	45,59	8,44	41,88	7,58	-3,71	-8,14
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	59,44	11,01	38,48	6,96	-20,96	-35,26
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	90,01	16,67	113,82	20,59	23,81	26,45
2.2.3.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*						
2.2.3.2	*Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh*	*SKC*	*90,01*	*100,00*	*113,82*	*100,00*	*23,81*	*26,45*
2.2.3.3	*Đất cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*						
2.2.3.4	*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ*	*SKX*						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	344,83	63,87	358,48	64,87	13,65	3,96
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	245,87	71,30	241,22	67,29	-4,65	-1,89
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL						
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	1,92	0,56	1,92	0,54		
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	45,38	13,16	61,91	17,27	16,53	36,43
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	13,89	4,03	14,59	4,07	0,70	5,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	18,16	5,27	19,02	5,31	0,86	4,74
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,05	1,17	5,27	1,47	1,22	30,12
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	2,52	0,73	1,51	0,42	-1,01	-40,08

2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	13,04	3,78	13,04	3,64		
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC						
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**7,50**	**0,97**	**7,50**	**0,97**		
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**						
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	**SMN**	**13,06**	**1,69**	**13,06**	**1,69**		
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**			**3,17**	**0,41**	**3,17**	

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
4	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	PKT[(a)]/OTC	**13,04**
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	**13,04**
4.1.1	*Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*	*CTS/OTC*	*1,61*
4.1.2	*Đất quốc phòng, an ninh*	*CQA/OTC*	*5,41*
4.1.3	*Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	*CSK/OTC*	*4,75*
4.1.4	*Đất có mục đích công cộng*	*CCC/OTC*	*1,27*
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**92,10**

2.1	**Đất ở**	OTC	**45,46**
2.1.1	*Đất ở nông thôn*	*ONT*	
2.1.2	*Đất ở tại đô thị*	*ODT*	*45,46*
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**46,64**
2.2.1	*Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*	*CTS*	*3,80*
2.2.2	*Đất quốc phòng, an ninh*	*CQA*	*20,96*
2.2.3	*Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	*CSK*	*16,55*
2.2.4	*Đất có mục đích công cộng*	*CCC*	*5,33*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/10.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 1 thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân quận 1 lập ngày 22 tháng 5 năm 2008.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 1 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**772,61**	**772,61**	**772,61**	**772,61**	**772,61**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP					
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**772,61**	**772,61**	**772,61**	**772,61**	**772,61**
2.1	**Đất ở**	OTC	**213,39**	**211,27**	**205,46**	**200,37**	**196,24**
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	213,39	211,27	205,46	200,37	196,24
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**538,08**	**539,53**	**544,48**	**548,78**	**552,65**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	43,93	43,50	42,63	42,04	41,88

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	56,57	52,61	48,88	40,92	38,48
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	91,99	97,13	105,06	112,51	113,82
2.2.3.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*					
2.2.3.2	*Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh*	*SKC*	*91,99*	*97,13*	*105,06*	*112,51*	*113,82*
2.2.3.3	*Đất cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*					
2.2.3.4	*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ*	*SKX*					
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	345,59	346,30	347,91	353,32	358,48
2.2.4.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*243,96*	*242,29*	*242,80*	*241,37*	*241,22*
2.2.4.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*					
2.2.4.3	*Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT*	*DNT*	*1,92*	*1,92*	*1,92*	*1,92*	*1,92*
2.2.4.4	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*46,89*	*49,76*	*52,23*	*58,14*	*61,91*
2.2.4.5	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*14,01*	*14,00*	*13,16*	*13,39*	*14,59*
2.2.4.6	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*18,28*	*18,51*	*17,98*	*18,68*	*19,02*
2.2.4.7	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*4,97*	*5,27*	*5,27*	*5,27*	*5,27*
2.2.4.8	*Đất chợ*	*DCH*	*2,52*	*1,51*	*1,51*	*1,51*	*1,51*
2.2.4.9	*Đất có di tích, danh thắng*	*LDT*	*13,04*	*13,04*	*13,04*	*13,04*	*13,04*
2.2.4.10	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*RAC*					
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**7,50**	**7,50**	**7,50**	**7,50**	**7,50**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD					
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	SMN	**13,06**	**13,06**	**13,06**	**13,06**	**13,06**
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	**0,59**	**1,25**	**2,12**	**2,90**	**3,17**

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở**	PKT[(a)]/OTC	**13,04**	**4,09**	**3,05**	**2,75**	**2,13**	**1,02**
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	13,04	4,09	3,05	2,75	2,13	1,02
4.1.1	*Đất trụ sở cơ quan, công trình SN*	*CTS/OTC*	*1,61*	*1,25*		*0,36*		*(0,0)*
4.1.2	*Đất quốc phòng, an ninh*	*CQA/OTC*	*5,41*	*1,51*	*1,62*	*0,60*	*1,13*	*0,54*
4.1.3	*Đất sản xuất, kinh doanh phi NN*	*CSK/OTC*	*4,75*	*1,33*	*1,43*	*0,52*	*1,00*	*0,48*
4.1.4	*Đất có mục đích công cộng*	*CCC/OTC*	*1,27*			*1,27*		

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**92,10**	**12,28**	**17,61**	**20,49**	**24,17**	**17,55**
2.1	**Đất ở**	OTC	**45,46**	**4,54**	**8,46**	**10,23**	**10,52**	**11,71**
2.1.1	*Đất ở nông thôn*	*ONT*						
2.1.2	*Đất ở tại đô thị*	*ODT*	*45,46*	*4,54*	*8,46*	*10,23*	*10,52*	*11,71*

2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**46,64**	**7,74**	**9,15**	**10,26**	**13,65**	**5,84**
2.2.1	*Đất trụ sở cơ quan, công trình SN*	*CTS*	*3,80*	*1,65*	*0,44*	*0,94*	*0,59*	*0,18*
2.2.2	*Đất quốc phòng, an ninh*	*CQA*	*20,96*	*2,87*	*3,96*	*3,73*	*7,96*	*2,44*
2.2.3	*Đất sản xuất, kinh doanh phi NN*	*CSK*	*16,55*	*2,94*	*3,37*	*2,93*	*4,58*	*2,73*
2.2.4	*Đất có mục đích công cộng*	*CCC*	*5,33*	*0,28*	*1,38*	*2,66*	*0,52*	*0,49*

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 1 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài